

## GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ/FUND'S NET ASSET VALUE

Từ ngày: 9/9/2016  
Tới ngày: 15/9/2016

Tên của Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/  
Eastspring Investments Fund Management Company

Tên của Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Tên Quỹ/Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày định giá/Ngày giao dịch: 16/09/2016

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 24  
(Circular 183/2011/TT-BTC, Annex 24)

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Giá trị tài sản ròng của quỹ/Fund's Net Asset Value	<a href="#">GiaTriTaiSanRong_06126</a>

Ghi chú/Note *Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed*

*Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./*

*It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed*

**Đại diện có thẩm quyền của  
ngân hàng giám sát/ Supervising Bank**  
*(Đã ký và đóng dấu)*  
(Signature, Name, Seal)

**(Tổng) Giám đốc Công ty quản lý quỹ/  
Chief Executive Officer of Fund  
Management Company**  
*(Đã ký và đóng dấu)*  
(Signature, Name, Seal)

Tên quỹ mở/Fund Name	Phí phát hành (% giá trị giao dịch)/Subscription fee (% transaction amount)	Phí mua lại (% giá trị giao dịch)/Redemption fee (% transaction amount)	Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ tại ngày định giá (NAV)/ NAV per unit at valuation date	Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ tại ngày định giá kỳ trước/NAV per unit last valuation date	Tăng/Giảm giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ so với kỳ trước (%)/Change in NAV per unit as compared to the last period	Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trong năm/Changes in NAV per unit during 1 year		Tỷ lệ sở hữu của NĐT NN/Foreign investors' ownership ratio		
						Mức cao nhất (VND)/Highest level (VND)	Mức thấp nhất (VND)/Lowest level (VND)	Số lượng đơn vị quỹ/Number of fund units	Tổng giá trị tại ngày giao dịch/Total value on dealing date	Tỷ lệ sở hữu/Ownership ratio
ENF	0-3% (*)	0%	14,287	14,461	-1.20%	14,461	11,326	5,320,080.39	76,007,988,532	79.12%

**Ghi chú/Note:**

(\*): Phí phát hành trong khi IPO: do Đại lý Phân phối ấn định nhưng không vượt quá 2%/Subscription fee during IPO: quoted by Distributor, but not higher than 2%